

Số: 1813/BQLDA-KHTH

Hải Dương, ngày 08 tháng 11 năm 2023

V/v đề nghị đăng tải Yêu cầu báo giá trang
thiết bị y tế dự án Đầu tư xây mới, cải tạo,
nâng cấp và mua sắm trang thiết bị 12 Trung
tâm y tế tuyến huyện, tỉnh Hải Dương

Kính gửi: Sở Y tế Hải Dương

Để có cơ sở xây dựng giá gói thầu, làm cơ sở tổ chức lựa chọn nhà thầu cho gói thầu Cung cấp và lắp đặt trang thiết bị y tế thuộc dự án Đầu tư xây mới, cải tạo, nâng cấp và mua sắm trang thiết bị 12 Trung tâm y tế tuyến huyện, tỉnh Hải Dương theo quy định tại Thông tư số 14/2023/TT-BYT ngày 30/6/2023 của Bộ Y tế. Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh đề nghị Sở Y tế đăng tải yêu cầu báo giá trang thiết bị y tế thuộc dự án Đầu tư xây mới, cải tạo, nâng cấp và mua sắm trang thiết bị 12 Trung tâm y tế tuyến huyện, tỉnh Hải Dương lên Cổng thông tin điện tử Sở Y tế Hải Dương theo nội dung Yêu cầu báo giá số 1810/BQLDA-BG ngày 08/11/2023 của Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh Hải Dương.

Đề nghị Sở Y tế quan tâm, giúp đỡ. /*tuu*

Nơi nhận:

- Như trên;
- Giám đốc Ban;
- Lưu: VT, KHTH. Hòa (03b).

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Hoài Long

Số: 1810 /BQLDA-BG

Hải Dương, ngày 08 tháng 11 năm 2023

YÊU CẦU BÁO GIÁ

Kính gửi: Các hãng sản xuất, nhà cung cấp tại Việt Nam

Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh Hải Dương có nhu cầu tiếp nhận báo giá để tham khảo, xây dựng giá gói thầu, làm cơ sở tổ chức lựa chọn nhà thầu cho gói thầu Cung cấp và lắp đặt trang thiết bị y tế thuộc dự án Đầu tư xây mới, cải tạo, nâng cấp và mua sắm trang thiết bị 12 Trung tâm y tế tuyến huyện, tỉnh Hải Dương với nội dung cụ thể như sau:

I. Thông tin của đơn vị yêu cầu báo giá

1. Đơn vị yêu cầu báo giá:

Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh Hải Dương, địa chỉ số 16 Lê Viết Hưng, phường Ngọc Châu, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương

2. Thông tin liên hệ của người chịu trách nhiệm tiếp nhận báo giá:

Họ và tên: Phạm Văn Hòa.

Chức vụ: Chuyên viên phòng Kế hoạch - Tổng hợp.

Số điện thoại 0967.969.221; phamhoa1974@gmail.com.

3. Cách thức tiếp nhận báo giá.

Nhận trực tiếp, gửi về địa chỉ: Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh Hải Dương, số 16 Lê Viết Hưng, phường Ngọc Châu, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương.

4. Thời hạn tiếp nhận báo giá:

- Từ 08h00 ngày 09 tháng 11 năm 2023 đến trước 17h00 ngày 22 tháng 11 năm 2023.

- Các báo giá nhận được sau thời điểm nêu trên sẽ không được xem xét.

5. Thời hạn có hiệu lực của báo giá: Tối thiểu 180 ngày kể từ ngày 22 tháng 11 năm 2023.

II. Nội dung yêu cầu báo giá:

1. Danh mục thiết bị y tế, đơn vị, số lượng, tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật.

(Phụ lục I chi tiết kèm theo)

2. Địa điểm cung cấp, lắp đặt; các yêu cầu về vận chuyển, cung cấp, lắp đặt, bảo quản thiết bị y tế.



2.1. Địa điểm cung cấp, lắp đặt: Xem tại phụ lục I kèm theo.

2.2 Yêu cầu về vận chuyển: Vận chuyển đến nơi cung cấp, lắp đặt theo điểm 2.1 đảm bảo an toàn, thiết bị còn nguyên vẹn không bị biến dạng hình học và đảm bảo thiết bị sử dụng ở trạng thái tốt theo quy định của hãng sản xuất.

2.3. Lắp đặt: Đúng quy trình hướng dẫn của hãng sản xuất.

2.4. Bảo quản thiết bị y tế: Phải có trách nhiệm bảo quản thiết bị y tế theo quy định của hãng sản xuất đến khi lắp đặt bàn giao cho người sử dụng và nhà cung cấp có trách nhiệm hướng dẫn người sử dụng về tiêu chí đối với phòng lắp đặt thiết bị và vận hành thiết bị, đảm bảo an toàn khi vận hành và chất lượng thiết bị.

2.5. Thiết bị mới 100%, sản xuất từ năm 2023 trở lại đây.

2.6. Báo giá đã bao gồm tất cả các chi phí cho việc thực hiện công việc từ mục 2.1 đến mục 2.5 và bao gồm các chi phí sau:

- Chi phí quản lý mua sắm thiết bị (nếu có);
- Chi phí mua bản quyền phần mềm sử dụng cho thiết bị (nếu có);
- Chi phí đào tạo và chuyển giao công nghệ (nếu có);
- Chi phí lắp đặt, thí nghiệm, hiệu chỉnh;
- Chi phí chạy thử nghiệm thiết bị theo yêu cầu kỹ thuật;
- Thuế , phí, lệ phí (nếu có);
- Chi phí khác có liên quan như: chi phí bảo hành, chi phí lãi vay (nếu có).

Các chi phí này chào vào cột “chi phí cho các dịch vụ liên quan” trừ thuế, phí, lệ phí (nếu có) chào vào cột “ thuế , phí, lệ phí” của Mẫu báo giá theo quy định tại Thông tư số 14/2023/TT-BYT ngày 30/6/2023 của Bộ Y tế “mẫu áp dụng đối với gói thầu mua sắm trang thiết bị y tế; gói thầu mua sắm linh kiện, phụ kiện, vật tư thay thế sử dụng cho trang thiết bị y tế”.

2.7. Bảo hành thiết bị: Theo cam kết của nhà sản xuất nhưng thời gian tối thiểu từ 12 tháng trở lên.

3. Thời gian giao hàng dự kiến: Quý I năm 2024.

4. Dự kiến về các điều khoản tạm ứng, thanh toán hợp đồng:

- Tạm ứng hợp đồng: không quá 30% theo quy định; trường hợp tạm ứng lớn hơn phải được cấp có thẩm quyền cho phép.
- Thanh, quyết toán hợp đồng: Khi nhà thầu hoàn thành nghĩa vụ theo quy định của hợp đồng.

5. Các thông tin khác.

Mẫu báo giá theo quy định tại Thông tư số 14/2023/TT-BYT ngày 30/6/2023 của Bộ Y tế “mẫu áp dụng đối với gói thầu mua sắm trang thiết bị y tế;

gói thầu mua sắm linh kiện, phụ kiện, vật tư thay thế sử dụng cho trang thiết bị y tế” và các nội dung theo yêu cầu của công văn này.

Đề nghị các hãng sản xuất, nhà cung cấp tại Việt Nam quan tâm, báo giá./*tuu*

Nơi nhận:

- Như trên;
- Giám đốc Ban;
- Lưu: VT, KHTH. Hòa (03b).



Nguyễn Hoài Long



PHỤ LỤC I

DANH MỤC THIẾT BỊ Y TẾ, ĐƠN VỊ, SỐ LƯỢNG, TÍNH NĂNG, THÔNG SỐ KỸ THUẬT VÀ CÁC THÔNG TIN LIÊN QUAN VỀ KỸ THUẬT

DỰ ÁN: ĐẦU TƯ, XÂY DỰNG MỚI, CẢI TẠO, NÂNG CẤP VÀ MUA SẴM TRANG THIẾT BỊ 12 TRUNG TÂM Y TẾ TUYÊN HUYỆN, TỈNH HẢI DƯƠNG

STT	Tên đơn vị/danh mục trang thiết bị y tế	Đơn vị tính	Số lượng	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	TTYT thành phố Hải Dương			
	Máy chạy thận nhân tạo	Máy	7	I - YÊU CẦU CHUNG + Thiết bị mới 100%. Sản xuất từ năm 2023 trở về sau + Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương + Điện áp sử dụng: AC 110/220V – 50/60 Hz ± 10% + Điều kiện môi trường hoạt động: - Nước cấp: 1 – 8.0 Kg/cm² - Nhiệt độ: 15 – 35oC - Độ ẩm: ≤ 80% + Điều kiện môi trường bảo quản - Độ ẩm: đến 90% - Áp suất không khí: Đến 1060 hPa + Thời gian bảo hành: ≥ 48 tháng + Thời gian giao hàng: ≤ 30 ngày II - YÊU CẦU VỀ CẤU HÌNH 1. Máy chính 2. Bộ phụ kiện tiêu chuẩn - Đủ cho máy hoạt động bình thường - Sách hướng dẫn sử dụng tiếng Anh, tiếng Việt. III - YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT 1. Chế độ hoạt động - Có đầy đủ các chế độ thẩm phân dịch lọc Bicarbonate, Acetate. - Chức năng thẩm phân 1 kim - Chức năng UF, A, B profile

STT	Tên đơn vị/danh mục trang thiết bị y tế	Đơn vị tính	Số lượng	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật
				- Kt/V - Chức năng siêu lọc ngắt quãng ISO-UF - Chức năng siêu lọc có kiểm soát - Chức năng môi màng tự động - Chức năng chỉnh mức máu trong bầu tĩnh mạch. 2. Chức năng cảnh báo, báo động - Có chức năng cảnh báo bằng âm thanh, đèn báo. - Hiện thị đầy đủ thông báo lỗi trên màn hình - Lưu trữ được lịch sử lỗi trong quá trình hoạt động 3. Chức năng giám sát, an toàn - Cảm biến áp lực động mạch - Cảm biến áp lực tĩnh mạch - Cảm biến áp lực dịch lọc - Kiểm soát áp lực xuyên màng - Cảm biến phát hiện bọt khí - Cảm biến phát hiện rò rỉ máu - Cảm biến phát hiện máu - Kẹp tĩnh mạch 4. Màn hình - Màn hình điều trị cảm ứng, hiển thị rõ ràng các thông số điều trị, hoạt động. 5. Dịch lọc - Lưu lượng dịch lọc có điều chỉnh, tối đa ≥ 700 ml/ phút. - Sử dụng được nhiều loại dịch lọc như dịch Bicarbonate, Acetate và có kiểm soát độ dẫn điện. - Độ dẫn điện dịch lọc: 10 – 17 mS/cm - Nhiệt độ: 30 – 40oC 6. Bơm máu - Là loại tự điều chỉnh khe hở và phải có cảnh báo khi dừng bơm trong quá trình điều trị. - Sử dụng được tất cả các loại dây máu hiện có trên thị trường. - Có tốc độ tối thiểu và tối đa với từng loại dây máu cụ thể. 7. Bơm Xi lanh(Heparin)

STT	Tên đơn vị/danh mục trang thiết bị y tế	Đơn vị tính	Số lượng	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật
				- Có chương trình dừng truyền - Sử dụng được nhiều loại bơm xi lanh. - Chương trình truyền tấn công Bolus, truyền nhanh 8. Rửa và khử khuẩn - Chương trình rửa tự động - Rửa nước, rửa hóa chất, khử khuẩn nhiệt tại nhiệt độ $\geq 80^{\circ}\text{C}$ 9. Nguồn điện dự phòng: ≥ 15 phút 10. Vật tư tiêu hao để chạy thử - Quả lọc, dây máu, kim AVF dùng để chạy thử máy.
	Máy điện tim (6 kênh)	Máy	2	Cấu hình - Máy chính: 01 chiếc - Dây điện tim: 01 chiếc - Điện cực trước ngực: 06 quả - Điện cực chi: 04 chiếc - Ấc quy: 01 chiếc Thông số kỹ thuật Thu nhận tín hiệu điện tim: - Mạch vào: được cách ly và bảo vệ để tránh sốc điện tim - Đạo trình điện tim: 12 đạo trình - Độ nhạy: 10 mm/mV $\pm 2\%$ - Điện trở vào: $\geq 20 \text{ M}\Omega$ - Hệ số lọc nhiễu: $\geq 100 \text{ dB}$ - Điện áp bù: $\geq \pm 300 \text{ mV}$ - Tần số đáp ứng: 0.05 Hz đến 150 Hz (-3 dB) - Thời gian thu nhận tín hiệu điện tim (khi ghi tự động): 10 đến 24 giây - Kiểm tra điện cực. Xử lý tín hiệu: - Tốc độ lấy mẫu phân tích: 500 mẫu/giây - Tốc độ thu thập mẫu: 8.000 mẫu/giây - Bộ lọc nhiễu xoay chiều: 50/60 Hz - Hằng số thời gian: $\geq 3.2\text{s}$ - Bộ lọc cao tần: 75, 100, 150 Hz - Bộ lọc nhiễu điện cơ: 25, 35 Hz

STT	Tên đơn vị/danh mục trang thiết bị y tế	Đơn vị tính	Số lượng	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật
				- Điện thế phát hiện nhỏ nhất: $\leq 20 \mu\text{Vp-p}$ - Bộ lọc chống trôi: yếu 0.1 Hz (-20dB) mạnh 0.1 Hz (-34dB) Hiển thị: - Màn hình màu tinh thể lỏng - Kích thước: 5.7 inch - Độ phân giải: 320 x 240 điểm - Dạng sóng điện tim: 12 đạo trình - Hiển thị dữ liệu: 12 đạo trình sóng điện tim thông tin bệnh nhân, đặt chế độ ghi, chế độ hoạt động, nhịp tim, phức hợp QRS, thông báo lỗi, tiếp xúc điện cực và độ nhiễu. Ghi: - Phương pháp: đầu in nhiệt - Mật độ in: 200 dpi (8dots/mm) - Khổ giấy: 110 mm - Số kênh: 3, 4, 6 - Tốc độ giấy: 25, 50 mm/giây - Độ nhảy: 5, 10, 20 mm/mV - Dữ liệu ghi: ghi loại chương trình, ngày tháng và thời gian, tốc độ giấy, độ nhảy, tên đạo trình, bộ lọc, tên bệnh viện, thông tin bệnh nhân (số ID, tên, giới tính, tuổi), đánh dấu thời gian, đánh dấu sự kiện, tuột điện cực và độ nhiễu. Nguồn điện, AC và DC: - AC: 220 V 50 Hz - DC: ắc quy trong có thời gian hoạt động 1 giờ. An toàn: - Phù hợp với tiêu chuẩn IEC. Yêu cầu khác: - Bảo hành: 12 tháng kể từ ngày bàn giao, nghiệm thu thiết bị - Giao hàng, lắp đặt, chạy thử và đào tạo tại nơi sử dụng - Cam kết cung cấp vật tư tiêu hao và phụ tùng thay thế tối thiểu 6 năm.
	Máy xét nghiệm điện giải	Máy	1	Yêu cầu: Máy mới 100%, sản xuất 2022 trở về sau

STT	Tên đơn vị/danh mục trang thiết bị y tế	Đơn vị tính	Số lượng	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật
				Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương I. CẤU HÌNH CHUẨN: - Máy phân tích điện giải: 01 máy - Bộ phụ kiện tiêu chuẩn: 01 bộ + Bộ điện cực (Na⁺, K⁺, Cl⁻, Ca²⁺, pH và reference) : mỗi loại 01 chiếc + Dây nguồn: 01 chiếc + Ống bơm phụ: 01 chiếc + Giấy in nhiệt: 01 cuộn - Bộ hóa chất chạy máy ban đầu: 01 bộ - Sách hướng dẫn sử dụng: 01 bộ (Tiếng Anh + Tiếng Việt) II. ĐẶC TÍNH KỸ THUẬT: 1. Tính năng kỹ thuật - Máy sử dụng giao diện đơn giản, dễ dàng truy cập vào những chức năng chính, màn hình kích cỡ phù hợp, màu sắc sống động và trực quan - Máy có thể xử lý lên đến ≥ 6 điện cực khác nhau cùng lúc (tùy chọn thêm) - Máy ngoài cung cấp những điện cực thông thường như Na⁺, K⁺, Cl⁻, Ca²⁺, pH và có thể cài thêm điện cực Li⁺ hoặc Mg²⁺ - Máy hỗ trợ kết nối với hệ thống LIS và máy đọc barcode hoặc - Lưu trữ $\geq 10,000$ xét nghiệm - Máy dễ dàng thay thế từng điện cực mà không cần tháo gỡ toàn hệ thống - Có thể cài đặt khay tự động tải mẫu gồm ≥ 39 vị trí, bao gồm 5 vị trí STAT và 2 vị trí QC (tùy chọn thêm). - Gói thuốc thử chứa tất cả các thuốc thử cần thiết, giảm thiểu việc bảo dưỡng máy phân tích. Gói thuốc thử thu gom chất thải từ máy, tối thiểu nguy cơ gây độc hại sinh học từ quá trình vận hành máy. 2. Danh sách xét nghiệm: - Thông số xét nghiệm: K⁺, Na⁺, Ca²⁺, pH, Cl⁻ - Loại mẫu: Máu toàn phần, huyết thanh và nước tiểu - Thẻ tích mẫu

STT	Tên đơn vị/danh mục trang thiết bị y tế	Đơn vị tính	Số lượng	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật
				+ Máu toàn phần : $\geq 65 \mu\text{l}$ + Huyết thanh : $\geq 100 \mu\text{l}$ + Nước tiểu : $\geq 140 \mu\text{l}$ - Phạm vi và giới hạn đo - K+: dải đo 0.5 – $\geq 15.0 \text{ mmol/L}$, độ phân giải: 0.01, độ chính xác ≤ 1 - Na+: dải đo 30 – $\geq 200 \text{ mmol/L}$, độ phân giải: 0.1, độ chính xác ≤ 1 - Cl-: 20 – 200 mmol/L, độ phân giải: 0.1, độ chính xác ≤ 1 - Ca2+: 0.10 – 6.0 mmol/L, độ phân giải: 0.01, độ chính xác ≤ 1 - pH: 4 – 9pH, độ phân giải: 0.01 pH, độ chính xác ≤ 0.5 - Li+: 0.10 – 5.0 mmol/L, độ phân giải: 0.01, độ chính xác ≤ 2 - Mg2+: 0.10-6.0 mmol/L, độ phân giải: 0.01, độ chính xác ≤ 3.5 3. Chi tiết kỹ thuật máy: • Thông số kỹ thuật chung: - Loại mẫu: Máu toàn phần, huyết thanh, nước tiểu - Thông số xét nghiệm: K+, Na+, Ca2+, pH, Cl- - Thời gian đo: có ≥ 3 mức thiết lập bình thường (40 giây), nhanh (35 giây), nhanh nhất (30 giây) - Hiệu chuẩn: tự động 1 hoặc 2 điểm - Có thể cài đặt ≥ 3 mức kiểm chuẩn (QC) - Kích thước: 358 x 209 x 384mm - Trọng lượng: $\geq 6.0 \text{ Kg}$ • Điện cực - Có thể xử lý lên đến ≥ 6 điện cực đồng thời, tăng năng suất hoạt động (tùy chọn thêm) + Điện cực có sẵn: K+, Na+, Ca2+, pH, Cl- + Điện cực tùy chọn: Mg2+, Li+ - Các điện cực riêng lẻ, thay thế, dễ dàng và nhanh chóng. • Dụng cụ chứa mẫu: - Dụng cụ chứa mẫu: cốc, ống thu mẫu • Giao diện sử dụng - Màn hình hiển thị: LCD, màn hình màu cảm ứng $\geq 7\text{inch}$ (178mm) - Phím bấm cảm ứng - Máy in: Máy in nhiệt tích hợp bên trong thiết bị